

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /QĐ-UBND

Hà Đông, ngày 13 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thuộc Thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐND ngày 13/01/2025 của Thường trực HĐND quận Hà Đông về việc bổ sung về việc bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại Văn bản số 11/TCKH ngày 07/01/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội cho các đơn vị với số tiền là **152.862.002.200 đồng (Một trăm năm hai tỷ, tám trăm sáu hai triệu, không trăm linh hai nghìn, hai trăm đồng)** từ Nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn dư của quận năm 2025.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán kinh phí được bổ sung, yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND quận, phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Hà Đông, các đơn vị được giao bổ sung dự toán và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./. *Chữ ký*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - TT QU; HĐND-UBND quận;
 - Lưu VT.
- Chữ ký*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chữ ký
Cần Thị Việt Hà

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI THU THẬP TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT 46/2024/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2024 CỦA HĐND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND quận Hà Đông)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Biên chế giao năm 2025	Biên chế có mặt tại thời điểm tháng 01/2025	Lương ngạch, bậc chức vụ tại thời điểm tháng 01/2025	Nhu cầu kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5*0,8	7
	TỔNG SỐ	2.056	2.020	191.077.502.700	152.862.002.200	-
I	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	236	225	26.776.068.800	21.420.855.000	-
A	Quản lý NN	171	164	19.383.808.000	15.507.046.400	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	24	22	2.759.983.000	2.207.986.400	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14	14	1.875.603.000	1.500.482.400	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	15	14	1.802.314.000	1.441.851.200	
4	Phòng Quản lý Đô thị	13	12	1.312.248.000	1.049.798.400	
5	Phòng Nội vụ	11	11	1.347.419.000	1.077.935.200	
6	Phòng Y tế	5	5	608.493.000	486.794.400	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	14	14	1.633.765.000	1.307.012.000	
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	6	6	747.910.000	598.328.000	
9	Phòng Kinh tế	10	10	1.193.587.000	954.869.600	
10	Phòng Tư pháp	5	4	582.379.000	465.903.200	
11	Thanh tra	7	6	707.897.000	566.317.600	
12	Phòng Lao động TB-XH	9	9	948.542.000	758.833.600	
13	Đội Quản lý trật tự xây dựng	38	37	3.863.668.000	3.090.934.400	
B	Các tổ chức chính trị - xã hội	59	55	6.763.268.800	5.410.615.000	-
1	Quận ủy Hà Đông	40	39	4.932.206.000	3.945.764.800	
2	Hội phụ nữ	5	4	551.688.000	441.350.400	
3	Đoàn thanh niên	5	4	327.694.000	262.155.200	
4	UB MTTQ quận	5	5	615.562.800	492.450.200	
5	Hội cựu chiến binh	4	3	336.118.000	268.894.400	
C	Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	6	6	628.992.000	503.193.600	-
1	Hội người mù	3	3	237.276.000	189.820.800	
2	Hội chữ thập đỏ	3	3	391.716.000	313.372.800	
II	Sự nghiệp chia theo lĩnh vực (NSNN đảm bảo toàn bộ)	1.463	1.462	131.606.485.900	105.285.188.800	-
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.463	1.462	131.606.485.900	105.285.188.800	-
1.1	Trường TH An Hưng	59	59	5.998.215.600	4.798.572.500	
1.2	Trường TH Biên Giang	33	33	2.354.554.800	1.883.643.800	
1.3	Trường TH Đoàn Kết	62	62	6.840.217.800	5.472.174.200	
1.4	Trường TH Đồng Mai I	36	36	2.498.511.600	1.998.809.300	
1.5	Trường TH Kiến Hưng	67	67	6.130.776.600	4.904.621.300	
1.6	Trường TH Kim Đồng	38	38	3.377.907.000	2.702.325.600	
1.7	Trường TH La Khê	50	50	3.912.054.100	3.129.643.300	
1.8	Trường TH Lê Hồng Phong	45	45	4.532.860.800	3.626.288.600	
1.9	Trường TH Lê Lợi	67	67	7.167.771.000	5.734.216.800	
1.10	Trường TH Lê Quý Đôn	68	68	4.219.558.200	3.375.646.600	
1.11	Trường TH Lê Trọng Tấn	38	38	2.037.859.200	1.630.287.400	
1.12	Trường TH Mậu Lương	81	81	7.477.376.400	5.981.901.100	
1.13	Trường TH Nguyễn Du	80	80	8.770.647.600	7.016.518.100	

Chữ ký

1.14	Trường TH Nguyễn Trãi	60	60	6.380.150.400	5.104.120.300	
1.15	Trường TH Phú La	88	88	8.526.843.000	6.821.474.400	
1.16	Trường TH Phú Lâm	43	43	2.716.880.400	2.173.504.300	
1.17	Trường TH Phú Lương II	50	50	3.890.437.200	3.112.349.800	
1.18	Trường TH Trần Đăng Ninh	59	59	5.483.696.400	4.386.957.100	
1.19	Trường TH Trần Phú	63	63	5.889.382.200	4.711.505.800	
1.20	Trường TH Trần Quốc Toàn	62	62	4.661.467.200	3.729.173.800	
1.21	Trường TH Văn Khê	62	62	6.183.941.400	4.947.153.100	
1.22	Trường TH Vạn Phúc	47	47	4.944.817.800	3.955.854.200	
1.23	Trường TH Văn Yên	92	92	9.984.873.600	7.987.898.900	
1.24	Trường TH Yên Nghĩa	71	71	5.187.990.600	4.150.392.500	
1.25	Trường TH Yết Kiêu	37	37	1.986.730.200	1.589.384.200	
1.26	Trung tâm chính trị quận	5	4	450.964.800	360.771.800	
III	Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã	357	333	32.694.948.000	26.155.958.400	-
1	Phường Phúc La	21	20	1.900.735.000	1.520.588.000	
2	Phường Quang Trung	63	54	5.274.828.000	4.219.862.400	
3	Phường Vạn Phúc	21	19	1.799.647.000	1.439.717.600	
4	Phường Hà Cầu	21	19	1.833.343.000	1.466.674.400	
5	Phường Phú La	21	21	2.022.041.000	1.617.632.800	
6	Phường La Khê	21	20	1.978.798.000	1.583.038.400	
7	Phường Mộ Lao	21	19	1.855.246.000	1.484.196.800	
8	Phường Văn Quán	21	20	2.048.436.000	1.638.748.800	
9	Phường Kiến Hưng	21	21	1.974.024.000	1.579.219.200	
10	Phường Yên Nghĩa	21	22	2.153.174.000	1.722.539.200	
11	Phường Phú Lương	21	20	2.021.198.000	1.616.958.400	
12	Phường Phú Lâm	21	20	1.926.569.000	1.541.255.200	
13	Phường Biên Giang	21	18	1.867.039.000	1.493.631.200	
14	Phường Đồng Mai	21	18	1.796.278.000	1.437.022.400	
15	Phường Dương Nội	21	22	2.243.592.000	1.794.873.600	

Of